KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CIA)

CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Ngày 31/12/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.2%	**3.0%**	**-6.4%**

DT thuần *2024*
123 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 28.7| 30.6%

LN thuần *2024*
7.89 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.94| 32.6%

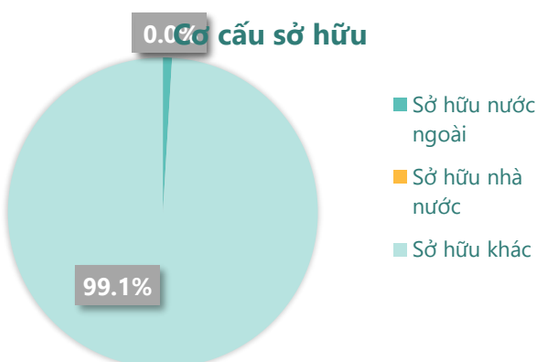
LN sau thuế *2024*
4.52 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.97| -17.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.8%
YoY: +/-▼ 1.6%

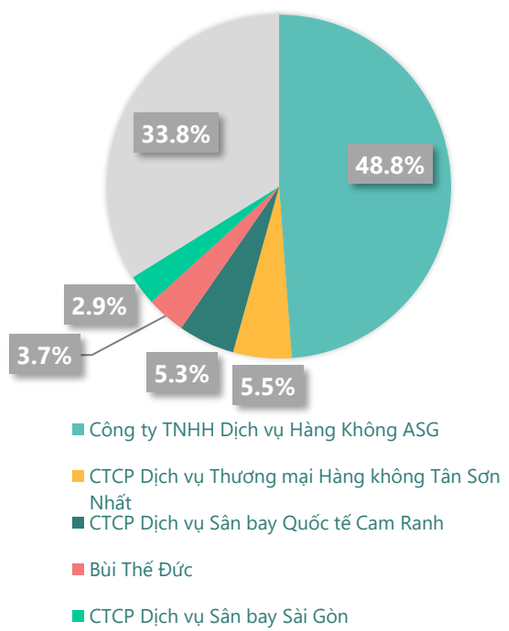
ROE *2024*
1.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	18,661,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,980
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.46
EPS	242
P/E	42.6

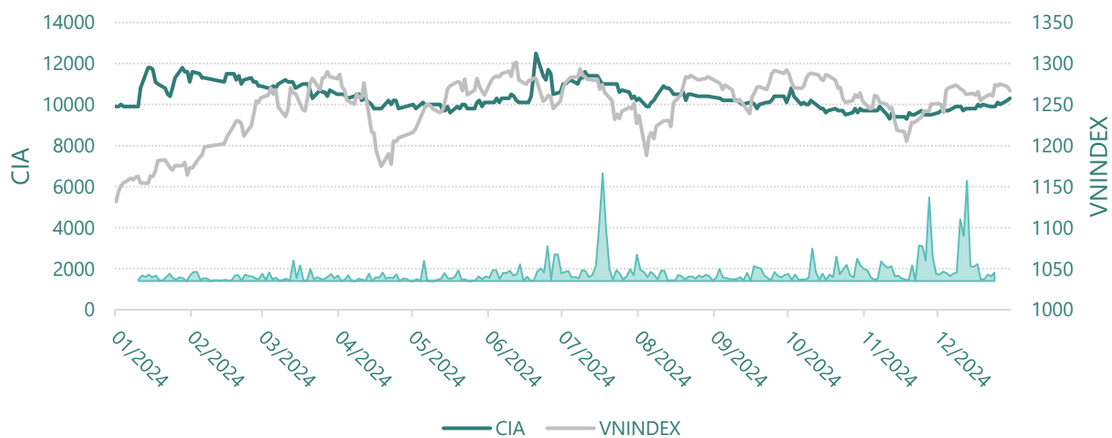
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



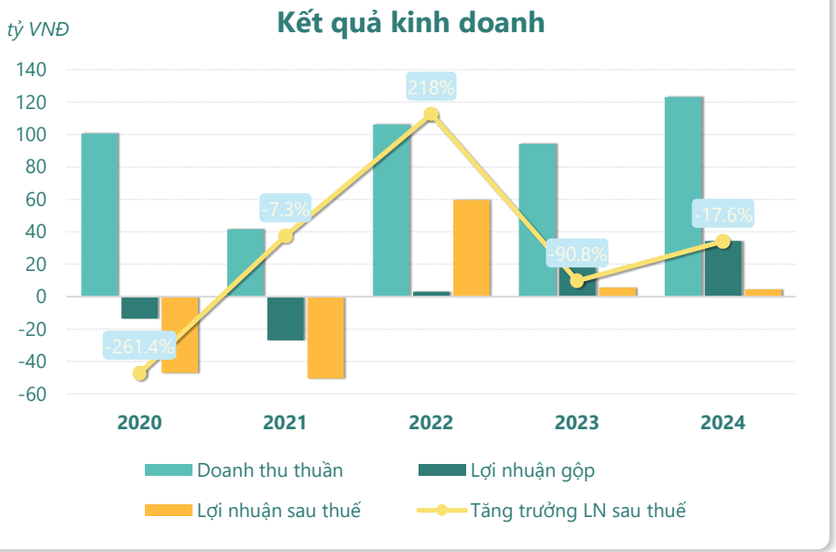
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **CIA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 30.6%** đạt **123.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.6%** chỉ còn **4.52** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.38%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

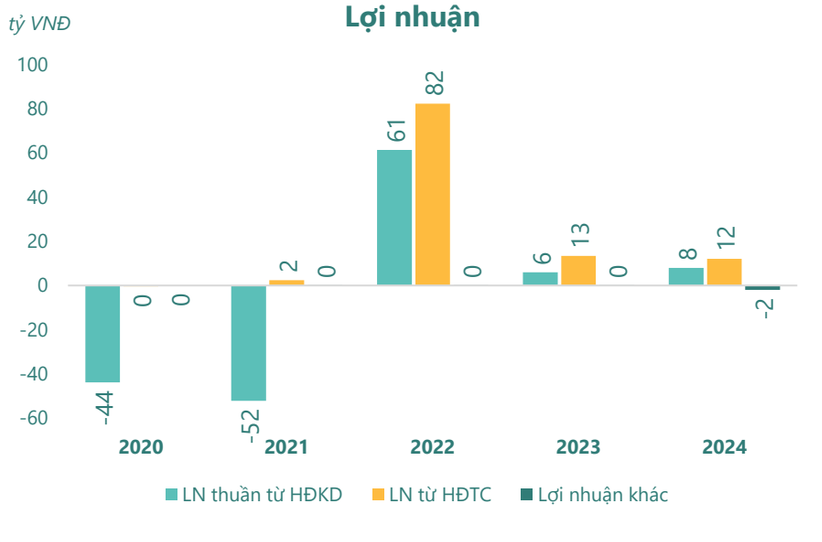
KẾT QUẢ KINH DOANH

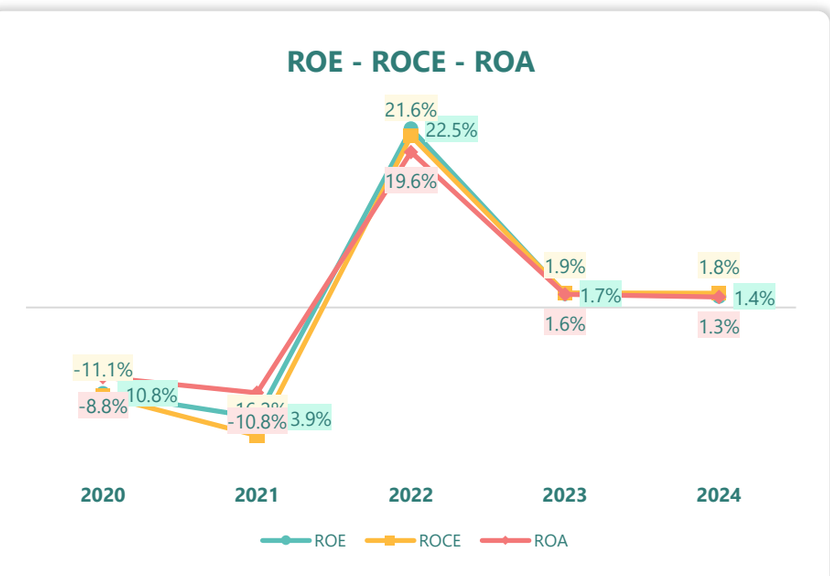


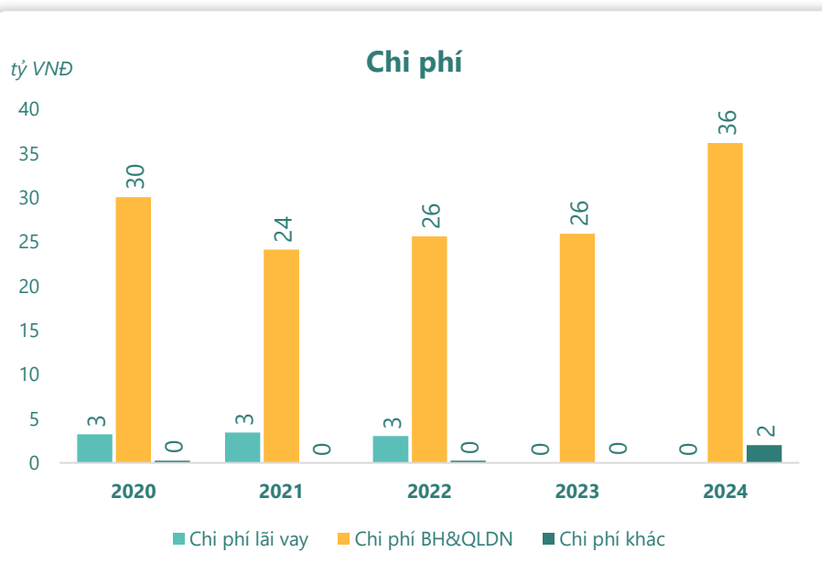
Năm **2024**, **CIA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.89** tỷ đồng, **tăng lên 1.94** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-4.15 tỷ đồng) là 12.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **36.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

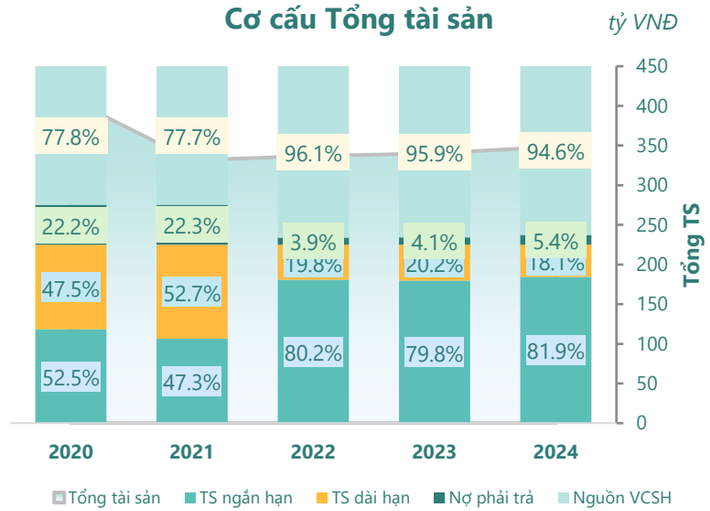
ROE của CIA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.38%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

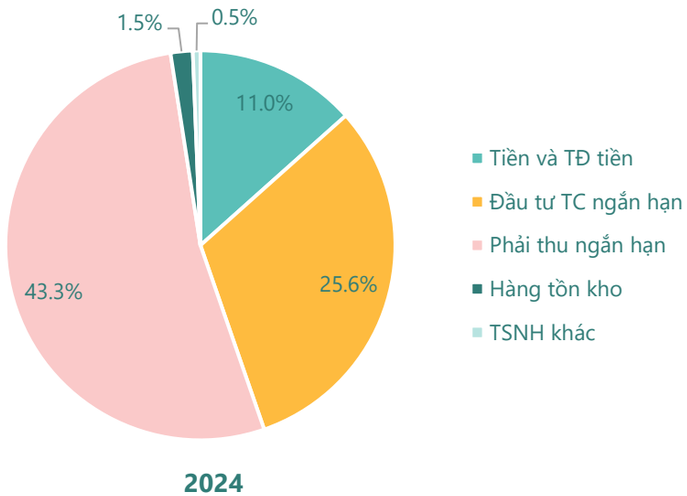


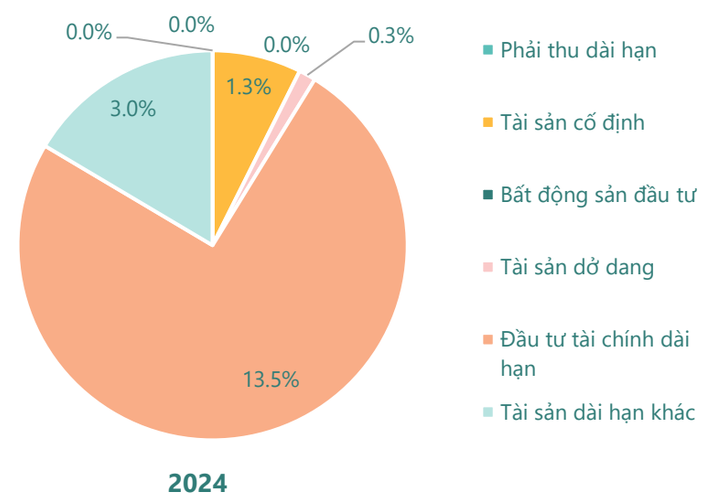




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CIA** năm 2024 tăng trưởng **2.51%** so với năm trước, đạt **348.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

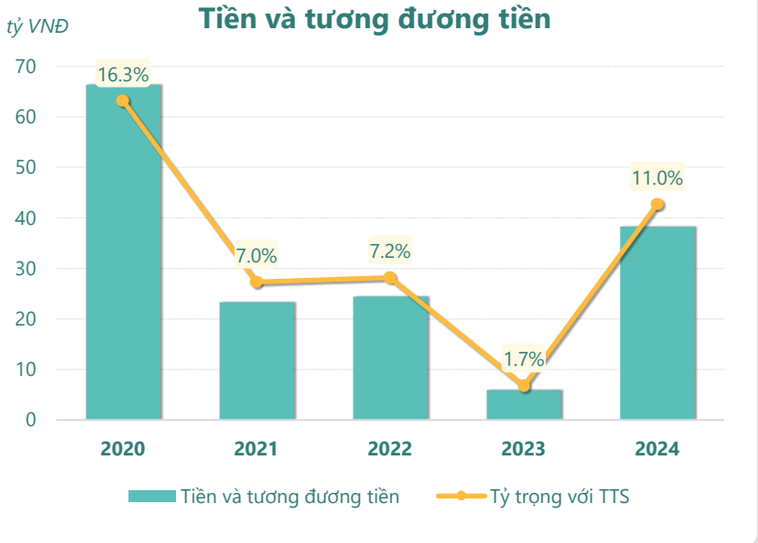
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CIA đạt **285.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.26%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 25.6% trên tổng tài sản.

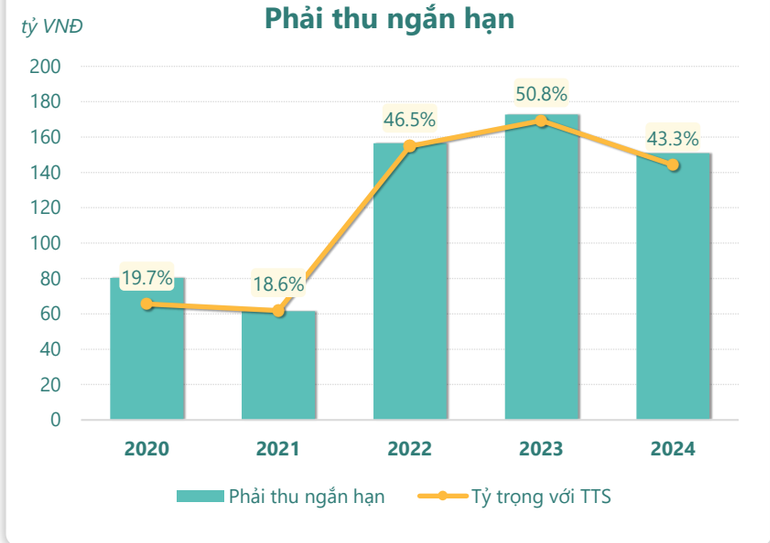
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

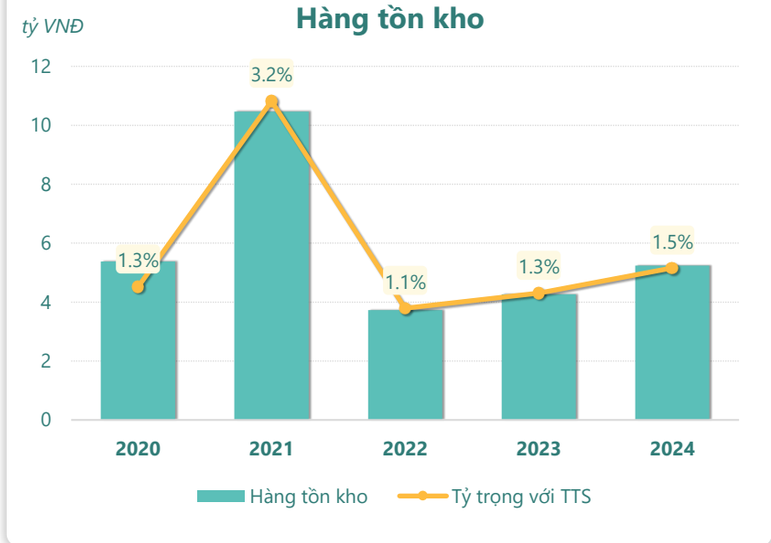
Tài sản dài hạn đạt **63.02** tỷ đồng giảm **8.37%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.98%.

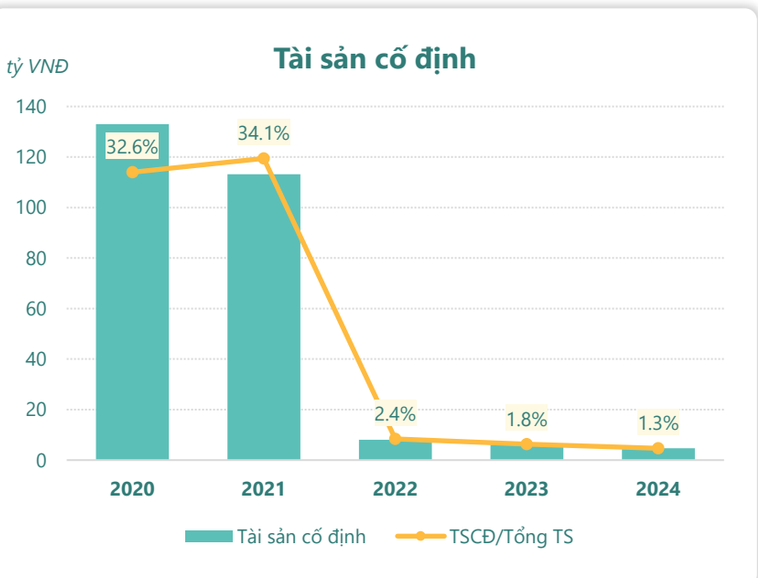
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

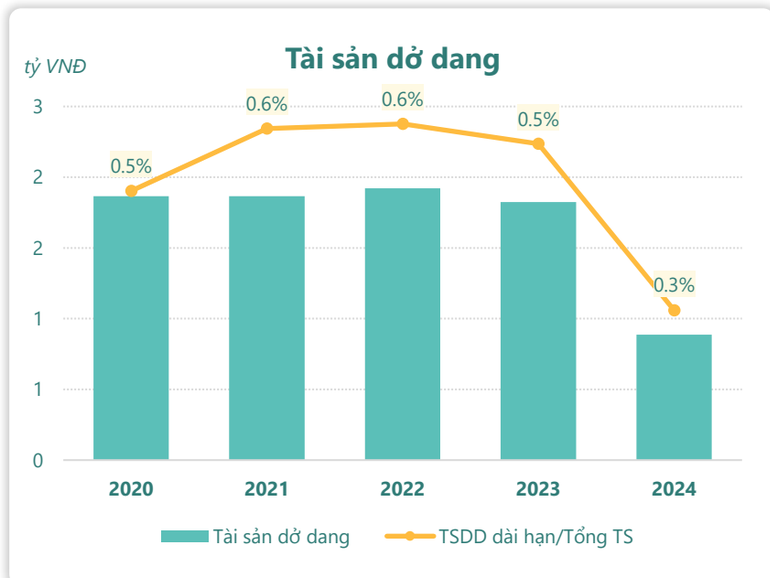
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

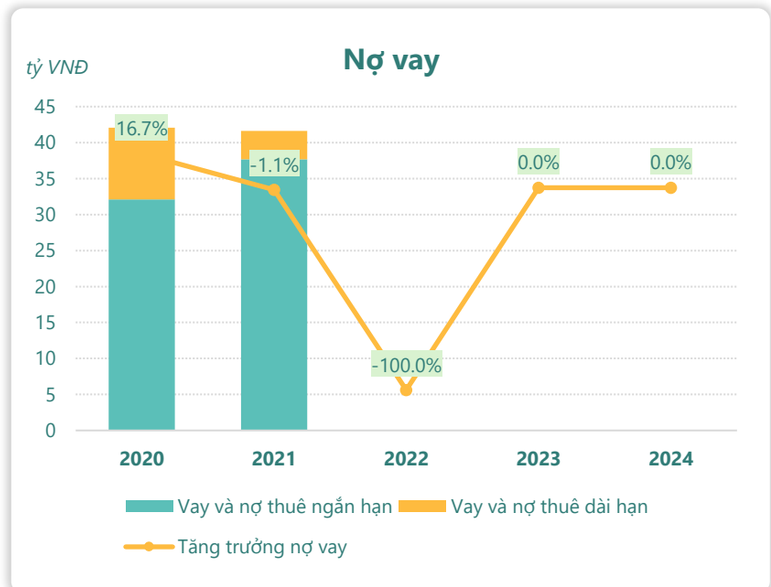




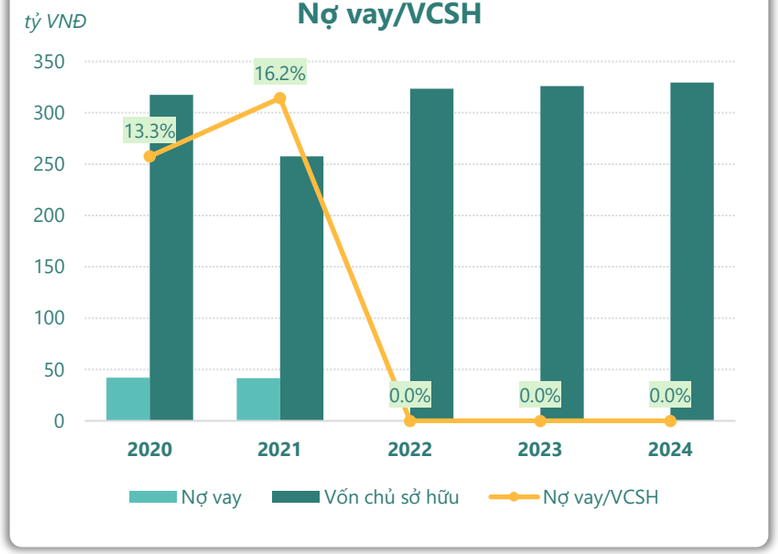


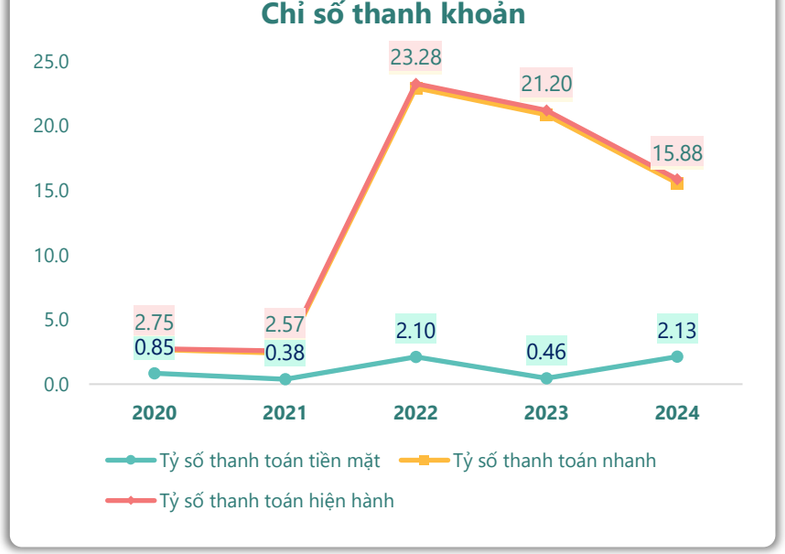


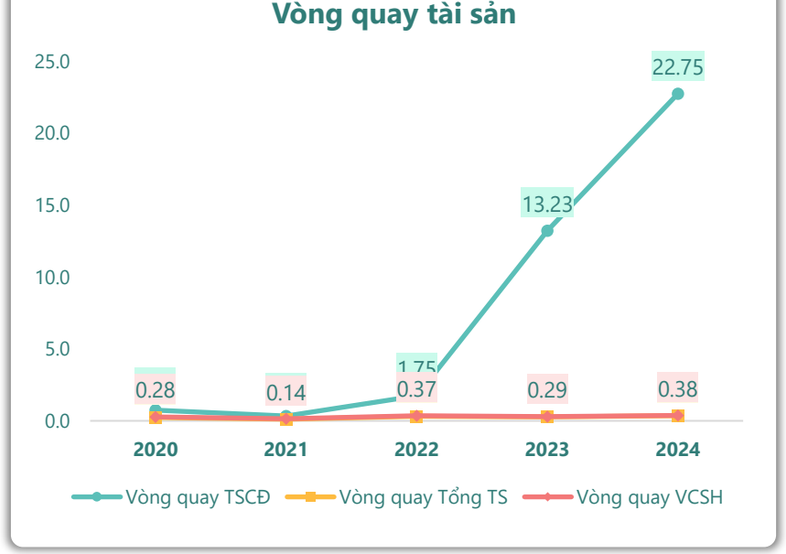


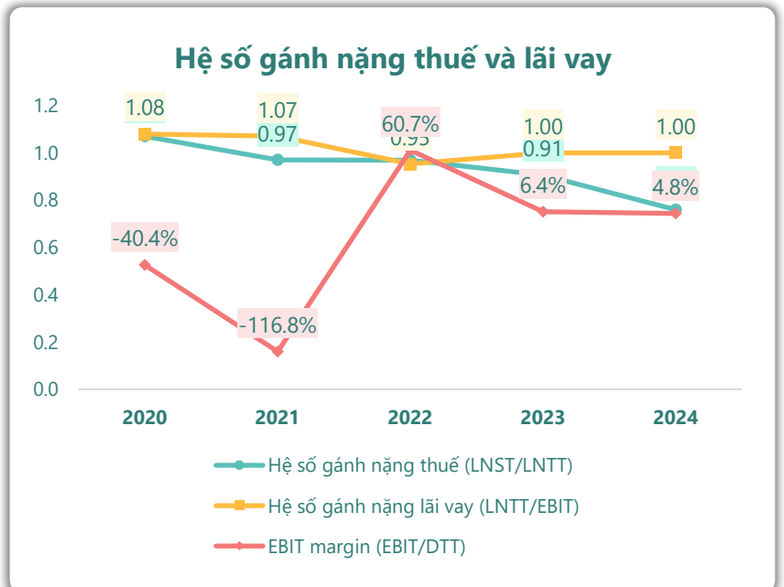


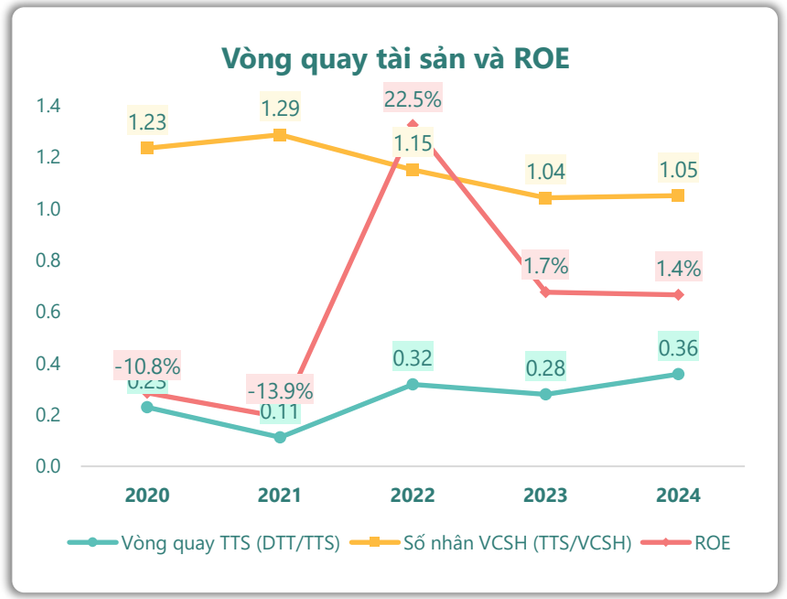
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

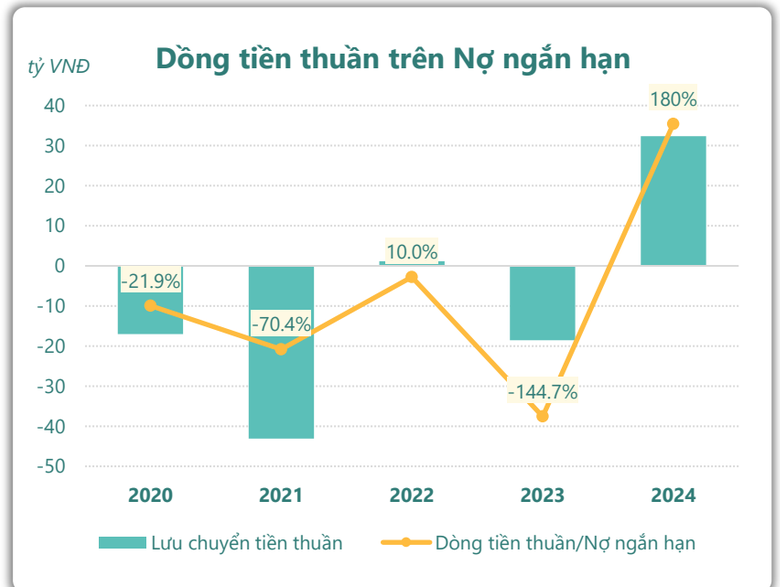












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**41.6**	**106**	**94.3**	**123**
Giá vốn hàng bán	68.6	103	76.3	88.7
Lợi nhuận gộp	**-27.0**	**3.08**	**18.0**	**34.4**
Doanh thu HĐTC	5.15	88.2	11.2	9.14
Chi phí TC	2.74	5.91	-2.24	-2.89
Chi phí lãi vay	**3.42**	**3.02**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-3.42	1.61	0.45	-2.35
Chi phí bán hàng	5.05	8.26	12.3	16.3
Chi phí QLDN	19.1	17.3	13.6	19.9
LN thuần từ HĐKD	**-52.2**	**61.3**	**5.95**	**7.89**
Lợi nhuận khác	0.16	0.05	0.11	-1.93
LN trước thuế	**-52.0**	**61.4**	**6.06**	**5.96**
Lợi nhuận sau thuế	**-50.4**	**59.5**	**5.49**	**4.52**
LNST của CĐ cty mẹ	**-39.8**	**65.5**	**5.57**	**4.52**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.8	-41.1	-16.8	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.1	-19.9	-1.59	43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.3	62.2	-0.15	0.00
Tiền đầu kỳ	66.4	23.3	24.4	5.90
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.1**	**1.16**	**-18.5**	**32.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	23.3	24.4	5.90	38.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**332**	**337**	**340**	**349**
Tài sản ngắn hạn	**157**	**270**	**271**	**286**
Tiền và tương đương tiền	23.3	24.4	5.90	38.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.6	84.1	86.3	89.3
Phải thu ngắn hạn	61.5	157	173	151
Hàng tồn kho	10.5	3.72	4.27	5.24
Tài sản ngắn hạn khác	1.93	1.44	2.09	1.79
Tài sản dài hạn	**175**	**66.6**	**68.8**	**63.0**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	113	8.08	6.17	4.65
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.87	1.92	1.82	0.89
Đầu tư tài chính dài hạn	47.4	49.0	49.4	47.1
Tài sản dài hạn khác	12.4	7.56	11.3	10.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**74.0**	**13.3**	**13.9**	**19.0**
Nợ ngắn hạn	**61.1**	**11.6**	**12.8**	**18.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	5.30	5.44	8.76
Nợ dài hạn	**12.9**	**1.65**	**1.14**	**1.01**
Vay và nợ thuê dài hạn	3.95	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**258**	**324**	**326**	**330**
Vốn chủ sở hữu	**258**	**324**	**326**	**330**
Vốn điều lệ	197	197	197	197
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**